

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 309/QĐ-UB ngày 23/03/2007 của Nhà xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 4103006644 ngày 09 tháng 05 năm 2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, và lần thay đổi gần nhất vào ngày 31 tháng 08 năm 2012

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Sản xuất, kinh doanh thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm;
- Thiết kế đồ họa, dịch thuật;
- Sản xuất mua bán: Thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, giấy và lịch (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Phát hành sách và ấn phẩm (có nội dung được phép lưu hành);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ in ấn: đóng bì, gáy sách, mạ nhũ, mạ vàng, nhuộm màu bìa sách;
- Thiết kế tạo mẫu;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, biên tập sách, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán), tư vấn
- Sản xuất, mua bán thiết bị dạy học, giấy và sản phẩm từ giấy (không tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất băng đĩa từ tính, quang học và sao chép bản ghi (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán sách, tạp chí, băng đĩa (không mua bán, cho thuê băng đĩa tại trụ sở).

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

##### ***Áp dụng với các doanh nghiệp bình thường***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### ***Áp dụng đối với các doanh nghiệp có để lại số dư chênh lệch tỷ giá***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải thu dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải trả dài hạn làm kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ nên Công ty chỉ phân bổ chênh lệch tỷ giá tương ứng với số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm tới vào chi phí. Số chênh lệch tỷ giá còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho 5 năm tiếp theo.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

##### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### ***Khấu hao***

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng. Công ty thực hiện khấu hao nhanh, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

#### 4.7 *Tài sản cố định vô hình*

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

#### 4.8 *Bất động sản đầu tư*

##### ***Nguyên giá***

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### 4.9 *Chi phí trả trước dài hạn*

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

#### 4.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.11 *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm*

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

#### 4.12 *Phân phối lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

#### 4.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 4.14 **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### 4.15 **Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT:
  - + Sách giáo khoa, sách tham khảo: thuộc đối tượng không chịu thuế
  - + Lịch: áp dụng thuế suất 10%
  - + Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.16 **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

<b>5.Tiền và tương đương</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Tiền mặt	523.908.574	572.178.163
- Tiền gửi Ngân hàng	4.665.835.188	13.523.054.481
- Tiền gửi có kì hạn		
<b>Cộng</b>	<b>5.189.743.762</b>	<b>14.095.232.644</b>
<b>6.Các khoản phải thu</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Thuế TNCN của CBCNV		635.833.936
- Đầu tư xuất bản	1.300.000.000	1.300.000.000
- Ứng tiền sửa kho	919.439.910	
- Lương CBCNV	2.100.741.501	
- Phải thu khác	285.552.000	30.250.000
<b>Cộng</b>	<b>4.605.733.411</b>	<b>1.966.083.936</b>

<b>7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	594.396.269	594.396.269
<b>Cộng</b>	<b>594.396.269</b>	<b>594.396.269</b>

<b>8. Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	24.141.326.054	24.126.690.052
- Chi phí SX, KD dở dang	14.694.409.391	27.881.322.941
- Thành phẩm	76.486.700.829	30.354.017.357
<b>Cộng</b>	<b>115.322.436.274</b>	<b>82.362.030.350</b>

<b>9. Chi phí trả trước ngắn</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ cho hàng chưa tiêu thụ	8.513.221.668	5.287.031.314
- Chi phí tổ chức bán thảo SBT	5.683.630.087	11.577.607.906
- CP tổ chức STK	814.818.740	366.262.616
- CP tài sản chuyển từ TSCĐ sang	14.163.815	14.163.815
<b>Cộng</b>	<b>15.025.834.310</b>	<b>17.245.065.651</b>

<b>10. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>P.tiện vậ n tải truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2.761.883.786	280.536.309	<b>3.042.420.095</b>
Mua sắm trong năm	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	471.181.168
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.761.883.786</b>	<b>280.536.309</b>	<b>2.571.238.927</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	1.834.557.849	209.866.735	2.044.424.584
Khấu hao trong năm	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	471.181.168
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.834.557.849</b>	<b>209.866.735</b>	<b>1.573.243.416</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>927.325.937</b>	<b>70.669.574</b>	<b>997.995.511</b>

<b>11. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Đầu tư vào công ty liên kết		
- Công ty CP thiết bị Giáo dục II (Tỷ lệ 37% vốn điều lệ)	38.108.680.000	38.108.680.000
<b>Cộng</b>	<b>38.108.680.000</b>	<b>38.108.680.000</b>

<b>12. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Công ty CP Quản lý toà nhà 104 MTL	22.149.000.000	22.149.000.000
- Công ty CP DV XBGD Gia Định	770.000.000	770.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.919.000.000</b>	<b>22.919.000.000</b>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Chi phí tổ chức bán thảo đấu thầu	963.405.000	807.905.000
- CP tài sản chuyển từ TSCĐ sang	32.297.454	32.297.454
<b>Cộng</b>	<b>995.702.454</b>	<b>840.202.454</b>

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>		
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	50.543.281.713	9.739.326.013
- Ngân hàng VCB	10.500.000.000	5.500.000.000
- Phan Quỳnh Anh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Nguyễn Thị Thu Dung	1.100.000.000	1.100.000.000
- Đỗ Thị Mai Anh	-	732.000.000
- Vũ Bá Lộc	738.000.000	738.000.000
- Nguyễn Văn Hùng	900.000.000	900.000.000
- Đỗ Thị Kim Anh	1.400.000.000	1.700.000.000
- Võ Thị Thảo Hiền	4.500.000.000	4.500.000.000
- Hoàng Minh Tâm	400.000.000	400.000.000
- Trần Thị Tuyết	2.000.000.000	2.400.000.000
- Lê Thị Tuyết Trinh	500.000.000	500.000.000
- Nguyễn Thị Phương	500.000.000	500.000.000
- Phạm Hồng Cường	500.000.000	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		-
<b>Cộng</b>	<b>76.581.281.713</b>	<b>31.709.326.013</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	11.571.046	1.877.475.105
- Thuế GTGT		59.128.482
- Các loại thuế khác		-
<b>Cộng</b>	<b>11.571.046</b>	<b>1.936.603.587</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Kinh phí công đoàn	276.870.874	296.828.682
- Thu bảo lãnh hợp đồng thầu	60.000.000	60.000.000
- Khác	65.841.064	5.880.000
<b>Cộng</b>	<b>402.711.938</b>	<b>362.708.682</b>

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>24.845.371.904</b>	<b>9.004.662.068</b>	<b>1.886.452.483</b>	<b>3.219.290.762</b>
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					1.592.396.803
<b>Số dư tại 31/03/2014</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>24.845.371.904</b>	<b>9.004.662.068</b>	<b>1.886.452.483</b>	<b>1.626.893.959</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Vốn góp của Nhà xuất bản Giáo dục	23.390.000.000	23.390.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	56.610.000.000	56.610.000.000
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		

**d. Cổ tức**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Số lượng cổ phiếu	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu:	10.000	10.000

**20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Q1/2014	Q1/2013
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>55.869.737.128</b>	<b>53.618.203.643</b>
- Doanh thu bán hàng	55.869.737.128	53.618.203.643
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>426.219.084</b>	<b>246.718.513</b>
- Hàng bán bị trả lại	426.219.084	246.718.513
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hoá dịch vụ</b>	<b>55.443.518.044</b>	<b>53.371.485.130</b>

**21. Giá vốn hàng bán**

	Q1/2014	Q1/2013
Giá vốn hàng hoá	52.311.871.519	49.199.480.359
<b>Cộng</b>	<b>52.311.871.519</b>	<b>49.199.480.359</b>

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Q1/2014	Q1/2013
Lãi tiền gửi, cho vay	104.312.425	7.191.536
<b>Cộng</b>	<b>104.312.425</b>	<b>7.191.536</b>

**23. Chi phí hoạt động tài chính**

	Q1/2014	Q1/2013
Lãi tiền vay	1.000.015.199	1.684.855.752
Chiết khấu thanh toán nhanh	57.754.569	517.786.459
<b>Cộng</b>	<b>1.057.769.768</b>	<b>2.202.642.211</b>

**24. Thu nhập khác**

	Q1/2013	Q1/2013
Thu từ nhập vật tư thừa từ cắt rọc, khác	328.399.603	357.918.243
<b>Cộng</b>	<b>328.399.603</b>	<b>357.918.243</b>

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm**

	31/03/14	31/03/13
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.592.396.803)	(1.866.738.442)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)		
- Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.592.396.803)	(1.866.738.442)
Thuế suất	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)		
Thuế TNDN được miễn giảm		
Đ/c CP thuế TNDN hiện hành năm trước vào CP thuế TNDN năm nay		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>(1.592.396.803)</b>	<b>(1.866.738.442)</b>



**26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>31/03/14</b>	<b>31/03/13</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	(1.592.396.803)	(1.866.738.442)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(1.592.396.803)	(1.866.738.442)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(199)</b>	<b>(233)</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 10 tháng 04 năm 2014

Giám đốc